

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-41
Bảng cân đối kế toán	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-41



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai, tên đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Một thành viên Công ty TNHH, tên tiếng nước ngoài Dong Nai Food Industrial Corporation, tên viết tắt DOFICO được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 18 tháng 06 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3600253505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010 (chuyển đổi loại hình từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai số ĐKKD 4706000002 ngày 01/07/2005), đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 20 tháng 03 năm 2013.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Số 21, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lệ Hồng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Tâm	Thành viên	
Ông Phùng Khôi Phục	Thành viên	
Ông Phùng Văn Nhi	Thành viên	
Ông Phạm Nam Hưng	Thành viên	
Ông Nguyễn Tử Mục	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/03/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lệ Hồng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phùng Văn Nhi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phùng Khôi Phục	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Nam Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2014

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Văn Hồng	Kiểm soát viên trưởng
Bà Đặng Trần Đức Ái	Thành viên
Bà Võ Thị Tuyết Trang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lệ Hồng

Số: 226 /2015/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được lập ngày 15 tháng 04 năm 2015, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 05 năm 2015

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Thế Văn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2874-2015-002-1

1105-
NH/
G TY
KIỂM
AAS
T.P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.316.560.126.972	3.338.291.818.394
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.517.187.135	4.955.078.132
111	1. Tiền		13.695.853.588	4.955.078.132
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.821.333.547	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.386.206.369.000	1.688.700.975.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.386.206.369.000	1.688.700.975.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		156.890.181.369	88.830.452.314
131	1. Phải thu của khách hàng		32.894.806.710	49.482.820.496
132	2. Trả trước cho người bán		87.081.438.826	24.552.679.009
135	5. Các khoản phải thu khác	5	44.552.687.531	21.411.936.276
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.638.751.698)	(6.616.983.467)
140	IV. Hàng tồn kho	6	1.732.875.739.711	1.531.335.883.444
141	1. Hàng tồn kho		1.732.875.739.711	1.531.335.883.444
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.070.649.757	24.469.429.504
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		985.324.067	2.036.714.439
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	5.647.133.874
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	19.629.932.350	33.715.075
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	4.455.393.340	16.751.866.116
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.740.625.178.057	1.437.246.605.110
220	II. Tài sản cố định		422.162.764.959	363.021.839.826
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	241.107.966.249	131.690.930.605
222	- Nguyên giá		635.667.985.306	491.238.906.685
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(394.560.019.057)	(359.547.976.080)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	467.806.736	490.925.327
228	- Nguyên giá		2.814.170.638	2.508.100.638
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.346.363.902)	(2.017.175.311)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	180.586.991.974	230.839.983.894
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	1.288.990.194.807	1.045.475.158.714
251	1. Đầu tư vào công ty con		907.718.852.687	853.551.222.446
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		216.577.416.000	214.894.116.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		267.481.350.127	63.088.410.127
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(102.787.424.007)	(86.058.589.859)
260	V. Tài sản dài hạn khác		29.472.218.291	28.749.606.570
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	29.418.612.620	28.696.000.899
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		40.605.671	40.605.671
268	3. Tài sản dài hạn khác		13.000.000	13.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.057.185.305.029	4.775.538.423.504

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.746.257.440.626	2.658.884.295.795
310	I. Nợ ngắn hạn		2.701.884.569.441	2.635.385.578.592
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	2.239.014.512.411	2.238.203.049.359
312	2. Phải trả người bán		113.542.810.166	109.104.657.105
313	3. Người mua trả tiền trước		3.567.295.227	3.729.870.609
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	221.519.928.166	164.793.108.351
315	5. Phải trả người lao động		31.597.025.496	35.822.227.510
316	6. Chi phí phải trả	16	13.744.614.819	6.906.538.352
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	11.260.531.014	24.470.918.844
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		67.637.852.142	52.355.208.462
330	II. Nợ dài hạn		44.372.871.185	23.498.717.203
333	3. Phải trả dài hạn khác	18	7.611.708.796	7.846.708.796
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		13.006.087	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		36.748.156.302	15.652.008.407
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.310.927.864.403	2.116.654.127.709
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	2.310.927.864.403	2.116.648.498.543
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.202.005.184.164	1.946.792.285.900
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		94.586.697.068	115.790.562.727
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	395.258.941
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		14.335.983.171	53.670.390.975
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	5.629.166
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	5.629.166
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.057.185.305.029	4.775.538.423.504

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
AN
MINH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý	2.226.744.819	2.184.259.705
5. Ngoại tệ các loại		
- USD	152.953,72	15.579,96
- EUR	13.830,96	15.976,63
- GBP	3.250,00	3.700,00
- AUD	3.000,00	3.000,00

Người lập

Nguyễn Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lệ Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		337.634.136.726	209.011.243.554
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		39.384.546.388	31.186.166.553
03	- Các khoản dự phòng		17.750.602.379	25.839.100.857
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		1.965.408.269	(527.401.380)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(427.234.290.350)	(179.058.496.068)
06	- Chi phí lãi vay		126.712.258.763	155.383.973.176
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		96.212.662.175	241.834.586.692
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(76.200.767.834)	86.316.812.203
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(206.210.552.078)	(162.707.333.620)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		91.208.840.906	65.461.342.987
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		330.740.342	1.452.965.741
13	- Tiền lãi vay đã trả		(36.217.394.687)	(154.703.073.205)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(60.313.111.674)	(59.267.540.180)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		41.472.068.720	30.810.606.831
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(69.604.470.161)	(40.550.052.663)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(219.321.984.291)	8.648.314.786
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(103.022.115.397)	(170.607.132.420)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		191.400.000	15.483.100.183
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.590.100.943.643)	(1.876.015.664.410)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.636.194.975.000	808.197.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.053.500.000)	(16.152.198.039)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.529.500.000	549.405.140
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		322.859.883.398	177.681.953.653
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		280.599.199.358	(1.060.863.535.893)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		115.416.197.085	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		8.938.437.859.267	10.301.358.415.167
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.940.804.478.132)	(9.268.806.725.822)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(163.713.037.222)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(50.663.459.002)</i>	<i>1.032.551.689.345</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		10.613.756.065	(19.663.531.762)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.955.078.132	24.598.297.093
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(51.647.062)	20.312.801
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>15.517.187.135</u>	<u>4.955.078.132</u>

Người lập



Nguyễn Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng



Trần Hữu Đức



Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lệ Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai, tên đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Một thành viên Công ty TNHH, tên tiếng nước ngoài Dong Nai Food Industrial Corporation, tên viết tắt DOFICO được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 18 tháng 06 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3600253505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010 (chuyển đổi loại hình từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai số ĐKKD 4706000002 ngày 01/07/2005), đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 20 tháng 03 năm 2013.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Số 21, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.500.000.000.000 đồng.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Nhà máy Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Xã Trung Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
- Trung tâm Văn miếu Trấn Biên	Khu phố 5, phường Bửu Long, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Công ty Sữa Đồng Nai	Km 13, ấp Long Khánh 3, Quốc lộ 51, xã Tam Phước, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Công ty Nông nghiệp Đồng Nai	Áp Bàu Cá, xã Trung Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà cửa. Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn thuốc lá điếu các loại;
- Bán buôn vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế cho sản xuất thuốc lá;
- Trồng cây mía (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây ăn quả (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây lâu năm khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt;
- Sản xuất thực phẩm khác. Sản xuất chế biến thực phẩm đóng gói, đóng hộp;
- Bán buôn sữa tươi, bánh, kẹo, các sản phẩm được chế biến từ sữa và các loại thực phẩm khác; Thực phẩm tươi sống, thực phẩm chế biến, thực phẩm công nghệ; Thủy sản, trứng gia cầm;
- Bán buôn hàng hóa tiêu dùng cá nhân và gia đình (trừ thuốc và vật tư y tế);

00/
ÁNH
TN
M TI
C
HỒ

- Sản xuất phân hữu cơ;
- Bán buôn thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu; Nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá; Bán buôn con giống bò sữa, bò thịt và các loại gia súc, gia cầm khác. Bán buôn cây giống, cây xanh công trình, cây kiểng, hoa, cỏ các loại. Bán buôn nông sản (đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn gia súc, gia cầm;
- Giết mổ gia cầm, gia súc. Chế biến thịt gia súc, gia cầm đóng gói và đóng hộp;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Sản xuất thuốc lá điếu các loại;
- Sản xuất các loại bao bì cho sản xuất thuốc lá;
- Sản xuất vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- Cho thuê tài sản (trừ bất động sản);
- Dịch vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu. Bán buôn phân bón; phân bón vi sinh, phân hữu cơ; các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- Chăn nuôi trâu bò. Chăn nuôi, sản xuất con giống bò sữa, bò thịt (không hoạt động tại trụ sở);
- Chăn nuôi gà, vịt. Chăn nuôi, sản xuất con giống gia cầm (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Đầu tư trồng trọt thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu;
- Trồng cây lấy củ có chất bột (không hoạt động tại trụ sở);
- Chăn nuôi lợn (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Trồng cây xanh, cây kiểng, hoa, cỏ các loại;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Sản xuất phân bón vi sinh;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây lấy sợi (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây có hạt chứa dầu (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây hàng năm khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- In ấn (in xuất bản phẩm phải có giấy phép);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Sản xuất sữa tươi, các sản phẩm được chế biến từ sữa;
- Sản xuất bánh và các loại thực phẩm khác;
- Sản xuất kẹo và các loại thực phẩm khác;
- Ươm giống cây lâm nghiệp;
- Bán buôn lương thực;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn xăng, dầu, nhớt;
- Bán lẻ xăng, dầu, nhớt;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa.
- Trồng lúa; Trồng cây điều; Trồng cây cà phê; Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar);

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ và Thông tư số 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 204/2013/NĐ -CP ngày 05/12/2013 của Chính phủ.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Tổng Công ty ghi nhận giá trị cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu vào doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.18 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.648.225.143	1.698.155.032
Tiền gửi ngân hàng	11.047.628.445	3.256.923.100
Các khoản tương đương tiền (*)	1.821.333.547	-
	<u><u>15.517.187.135</u></u>	<u><u>4.955.078.132</u></u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long Thành, lãi suất 4,5%/năm (lãi nhập gốc).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	1.333.806.369.000	1.566.194.975.000
Cho vay ngắn hạn ⁽²⁾	52.400.000.000	122.400.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	106.000.000
	<u>1.386.206.369.000</u>	<u>1.688.700.975.000</u>

(1) Bao gồm:

- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 96.610.000.000 đồng, lãi suất 7,0%/năm. Số tiền gửi này đã được cầm cố để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Đồng Nai.
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 630.000.000.000 đồng, lãi suất từ 6,36%/năm đến 7,0%/năm. Số tiền gửi này đã được cầm cố để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai.
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, số tiền 607.196.369.000 đồng, lãi suất từ 5,80%/năm đến 8,30%/năm.

(2) Cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa vay thời hạn 04 tháng, số tiền 52.400.000.000 đồng, lãi suất 10,5%/năm. Theo Biên bản họp của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai, không tính lãi đối với khoản vay này từ ngày 01/04/2013.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	-	41.064.439
Phải thu lợi nhuận của Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	2.612.271	502.612.271
Phải thu lợi nhuận của Công ty TNHH MTV Cao su Công nghiệp	-	8.495.679.908
Phải thu cổ tức của Công ty CP Nông sản Đồng Nai	8.654.142.000	-
Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	3.789.429.153	6.128.779.152
Phải thu Công ty TNHH QL Nguồn Công Nghiệp Việt Âu - ứng vốn kinh doanh	100.000.000	100.000.000
Phải thu thuế TNCN của cán bộ công nhân viên	42.765.752	100.874.889
Phải thu tiền phiếu mua quà tặng tại các cửa hàng	-	114.273.087
Phải thu lợi nhuận từ hợp tác đầu tư nuôi cá của hộ nông dân	537.160.800	537.160.800
Phải thu Công ty CP Xanh Cà phê - ứng trước tiền mua cà phê	1.240.000.000	1.240.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai - ứng kinh phí hỗ trợ hoạt động đội bóng	-	1.585.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành - chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	3.835.566.400	1.392.396.046
Phải thu Trương Thị Hương - tiền bán bắp	105.362.900	-
Phải thu Vũ Duy Trung - ứng tiền mua bắp	101.540.640	-
Phải thu Công ty CP Xuất nhập khẩu Biên Hòa - chi trả hộ	25.558.533.222	-
Phải thu khác	585.574.393	1.174.095.684
	<u>44.552.687.531</u>	<u>21.411.936.276</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.687.807.622.281	1.438.298.960.953
Công cụ, dụng cụ	495.189.610	550.745.766
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.456.448.626	14.550.681.073
Thành phẩm	24.841.800.968	75.904.142.363
Hàng hoá	2.274.678.226	2.019.135.887
Hàng gửi đi bán	-	12.217.402
	<u>1.732.875.739.711</u>	<u>1.531.335.883.444</u>

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	662.705.371	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	18.967.226.979	30.468.225
Thuế Thu nhập cá nhân	-	107.125
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	3.139.725
	<u>19.629.932.350</u>	<u>33.715.075</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.180.003.805	1.701.408.265
Tài sản thiếu chờ xử lý	3.275.389.535	15.050.457.851
	<u>4.455.393.340</u>	<u>16.751.866.116</u>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	135.356.839.355	283.499.468.887	53.862.446.543	9.992.419.004	8.527.732.896	491.238.906.685					
Số tăng trong năm	28.708.047.011	110.514.317.927	7.366.090.323	2.097.279.545	910.655.269	149.596.390.075					
- Mua trong năm	229.313.785	5.615.043.996	2.538.274.194	415.660.000	110.600.000	8.908.891.975					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	28.478.733.226	104.899.273.931	4.827.816.129	1.681.619.545	800.055.269	140.687.498.100					
Số giảm trong năm	(2.453.897.003)	-	(2.173.391.391)	(540.023.060)	-	(5.167.311.454)					
- Thanh lý, nhượng bán	(1.627.947.950)	-	(1.774.806.936)	(398.318.860)	-	(3.801.073.746)					
- Giảm do đưa tài sản đi góp vốn	(806.936.326)	-	(398.584.455)	(141.704.200)	-	(1.347.224.981)					
- Giảm khác	(19.012.727)	-	-	-	-	(19.012.727)					
Số dư cuối năm	161.610.989.363	394.013.786.814	59.055.145.475	11.549.675.489	9.438.388.165	635.667.985.306					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	78.004.785.835	236.266.888.428	35.843.963.458	6.618.279.208	2.814.059.151	359.547.976.080					
Số tăng trong năm	9.585.542.529	21.740.172.248	5.706.563.342	1.301.971.251	721.860.073	39.056.109.443					
- Khấu hao trong năm	9.585.542.529	21.740.172.248	5.706.563.342	1.301.971.251	721.860.073	39.056.109.443					
Số giảm trong năm	(1.353.024.788)	-	(2.173.252.776)	(517.788.902)	-	(4.044.066.466)					
- Thanh lý, nhượng bán	(821.851.148)	-	(1.774.668.321)	(376.084.702)	-	(2.972.604.171)					
- Giảm do đưa tài sản đi góp vốn	(531.173.640)	-	(398.584.455)	(141.704.200)	-	(1.071.462.295)					
Số dư cuối năm	86.237.303.576	258.007.060.676	39.377.274.024	7.402.461.557	3.535.919.224	394.560.019.057					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	57.352.053.520	47.232.580.459	18.018.483.085	3.374.139.796	5.713.673.745	131.690.930.605					
Tại ngày cuối năm	75.373.685.787	136.006.726.138	19.677.871.451	4.147.213.932	5.902.468.941	241.107.966.249					

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 264.683.197.293 đồng

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	177.031.846	2.331.068.792	2.508.100.638
Số tăng trong năm	-	306.070.000	306.070.000
- Mua trong năm	-	306.070.000	306.070.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	177.031.846	2.637.138.792	2.814.170.638
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.638.401	2.007.536.910	2.017.175.311
Số tăng trong năm	35.406.372	293.782.219	329.188.591
- Khấu hao trong năm	35.406.372	293.782.219	329.188.591
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	45.044.773	2.301.319.129	2.346.363.902
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	167.393.445	323.531.882	490.925.327
Tại ngày cuối năm	131.987.073	335.819.663	467.806.736

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Dự án Đồng Việt Thành - Nhà xưởng Phù Sa	-	125.123.017
Dự án khu dân cư Bửu Long	20.970.343.602	11.998.529.902
Dự án kênh thông hồ - Bửu Long	-	5.675.097.804
Dự án Agropark	110.938.510.443	70.841.933.225
Dự án khu công nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực	9.329.293.909	6.133.693.397
Dự án khu dân cư xã lộ 25	2.327.340.801	2.327.340.801
Dự án khu bò sữa Long Thành	534.948.902	534.948.902
Dự án xây dựng nhà văn phòng	18.255.604.609	16.440.329.300
Dự án Xuân Bắc - Bông Vải	-	3.438.144.000
Xây dựng dây chuyền máy vắt	-	41.573.825.789
Xây dựng dây chuyền máy đóng bao	-	58.979.042.445
Dự án Hội quán Trấn Biên	1.570.266.776	7.378.272.120
Dự án Kho chứa hàng hóa Long Thành	3.933.278.453	3.252.306.117
Công trình Cải tạo nhà hàng Cọ Dầu	7.890.982.850	-
Xây dựng Khổng Tử	825.430.832	694.124.000
Các công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản khác	4.010.990.797	1.447.273.075
	180.586.991.974	230.839.983.894

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	907.718.852.687	853.551.222.446
- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai	32.800.000.000	32.800.000.000
- Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa	54.420.695.000	44.864.595.000
- Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	28.847.140.000	28.847.140.000
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	33.100.880.000	33.100.880.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa	33.929.400.000	27.600.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	31.740.289.800	31.740.289.800
- Công ty TNHH MTV Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	367.000.000.000	366.731.541.661
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	32.695.000.000	32.695.000.000
- Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	17.829.456.098	17.041.534.926
- Công ty TNHH MTV Cao su Công nghiệp	121.000.000.000	100.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	54.275.991.789	38.050.241.059
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	21.342.000.000	21.342.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	72.108.000.000	72.108.000.000
- Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	6.630.000.000	6.630.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	216.577.416.000	214.894.116.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	2.978.100.000	1.294.800.000
- Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Lothamilk	22.452.030.000	22.452.030.000
- Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	25.000.000.000	25.000.000.000
- Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	88.331.040.000	88.331.040.000
- Công ty TNHH Bochang - Donatours	66.816.246.000	66.816.246.000
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Đồng Nai	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	267.481.350.127	63.088.410.127
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(102.787.424.007)	(86.058.589.859)
	<u>1.288.990.194.807</u>	<u>1.045.475.158.714</u>

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Du lịch Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	65,17%	65,17%	Kinh doanh Nhà hàng, khách sạn, du lịch
Công ty CP Bao bì Biên Hòa ⁽¹⁾	Tỉnh Đồng Nai	53,57%	53,57%	Sản xuất giấy và bao bì
Công ty CP Nông sản Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	84,32%	84,32%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm
Công ty CP chăn nuôi Phú Sơn	Tỉnh Đồng Nai	73,56%	73,56%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy cầm
Công ty CP Xuất nhập khẩu Biên Hòa ⁽²⁾	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Thương mại, dịch vụ bất động sản
Công ty CP Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	78,44%	78,44%	Thương mại - dịch vụ
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất - thương mại

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Tỉnh Đồng Nai	70,13%	70,13%	Sản xuất, chế biến gỗ, ván ép, ván dăm, hàng mộc tinh chế, may công nghiệp
Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng trọt và chăn nuôi
Công ty TNHH MTV Cao su Công nghiệp ⁽³⁾	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất, trồng trọt và dịch vụ
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Phát triển Bửu Long ⁽⁴⁾	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ du lịch
Công ty CP Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	53,36%	53,36%	Trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	72,11%	72,11%	Thương mại - dịch vụ
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	Thương mại - dịch vụ

(1) Trong năm, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa từ số lượng cổ phiếu thưởng (giá trị cổ phiếu thưởng 9.556.100.000 đồng) theo Thông tư 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013.

(2) Trong năm, Tổng Công ty mua lại toàn bộ cổ phần của các cổ đông khác tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa để thực hiện phương án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa thành đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai.

(3) Theo Quyết định số 276/QĐ-HĐTV ngày 18/07/2014, Hội đồng thành viên Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Cao su Công nghiệp từ 100 tỷ đồng lên 121 tỷ đồng từ lợi nhuận sau thuế được chia theo vốn Nhà nước năm 2012 của Công ty TNHH MTV Cao su Công nghiệp.

(4) Bổ sung vốn điều lệ tại Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long từ phân phối lợi nhuận năm 2010, 2011, 2012 và các quyết định cấp vốn bằng tài sản.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thương mại Long Thành ^(*)	Tỉnh Đồng Nai	30,00%	30,00%	Thương mại và dịch vụ
Công ty CP Bóng đá Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Lothamilk	Tỉnh Đồng Nai	49,00%	49,00%	Chăn nuôi bò sữa và sản xuất các sản phẩm từ sữa bò
Công ty CP Đồng Việt Thành	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Sản xuất, gia công nguyên liệu thuốc lá
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Thương mại và dịch vụ

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông lần thứ 14 ngày 27/02/2014 của Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành, Đại hội đồng cổ đông thống nhất tăng vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và thặng dư cổ tức của Công ty (chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng).

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	Thương mại
Công ty TNHH Bochang - Donatours	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Kinh doanh sân golf

Đầu tư dài hạn khác

	Tỷ lệ %	31/12/2014 VND	Tỷ lệ %	01/01/2014 VND
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾		164.700.000.000		-
Đầu tư dài hạn khác		102.781.350.127		63.088.410.127
<i>Công ty Cổ phần Việt - Pháp SX Thức ăn gia súc</i>	5,23	93.427.350.127	5,23	41.134.410.127
<i>Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai ⁽²⁾</i>	4,50	5.400.000.000	15,00	18.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai</i>	10,38	3.954.000.000	10,38	3.954.000.000
		267.481.350.127		63.088.410.127

(1) Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Đồng Nai, lãi suất 6,85%/năm (lãi nhận trước).

(2) Theo hợp đồng mua bán cổ phần ngày 15/04/2014 giữa Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai và Công ty Cổ phần Y khoa Hoàn Mỹ, Công ty Cổ phần Y khoa Hoàn Mỹ thống nhất mua lại 1.260.000 cổ phần của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai với giá mua là 12.325 đồng/cổ phần.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên công ty	Vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư	Vốn chủ sở hữu thực có tại đơn vị nhận đầu tư	Tỷ lệ lợi ích (%)	Mức dự phòng tổn thất
Công ty CP Xuất nhập khẩu Biên Hòa	36.642.000.000	(11.104.848.758)	100,00	(33.929.400.000)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Đồng Nai	40.395.499.138	28.821.666.189	78,44	(9.078.514.565)
Công ty TNHH Bochang - Donatours	410.784.780.000	234.087.556.867	25,00	(44.174.305.783)
Công ty CP Bóng đá Đồng Nai	20.000.000.000	(55.508.325.849)	25,00	(5.000.000.000)
Công ty CP Đồng Việt Thành	100.000.000.000	95.880.799.145	25,00	(1.029.800.214)
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đồng Nai	24.000.000.000	(4.602.682.701)	25,00	(6.000.000.000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	40.209.596.500	5.764.476.603	10,38	(3.575.403.445)
				(102.787.424.007)

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	28.380.191.821	30.453.385.130
Số tăng trong năm	11.159.005.512	5.901.574.429
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(10.102.012.319)	(7.658.958.660)
Giảm khác	(18.572.394)	-
Số dư cuối năm	29.418.612.620	28.696.000.899

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.044.931.890	2.122.645.837
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	1.387.584.566	1.667.711.991
Chênh lệch giá mua lại cổ phần Công ty Sữa Đồng Nai	17.197.200.000	20.063.400.000
Chênh lệch giá mua lại cổ phần Công ty Nông nghiệp Đồng Nai	1.656.666.656	3.313.333.328
Chi phí vườn cây ăn quả và vườn cây cà phê	403.335.168	563.147.311
Chi phí đền bù, thuê đất tại Xuân Lộc	3.361.740.800	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	367.153.540	965.762.432
	29.418.612.620	28.696.000.899

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	2.239.014.512.411	1.978.703.049.359
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai ⁽¹⁾	329.397.576.414	486.903.796.963
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) ⁽²⁾	47.728.789.477	193.817.430.713
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai ⁽³⁾	243.983.260.896	601.979.414.509
- Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ - CN TP.HCM ⁽⁴⁾	203.853.586.045	31.085.440.625
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Đồng Nai	-	247.759.637.323
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai ⁽⁵⁾	492.460.449.664	52.815.191.111
- Ngân hàng thương mại Chinatrust - CN TP.HCM	-	44.000.000.000
- Ngân hàng Far East National Bank - CN TP.HCM ⁽⁶⁾	72.241.036.040	62.716.043.109
- Ngân hàng BNP Paribas - CN TP.HCM ⁽⁷⁾	2.526.755.589	257.626.095.006
- Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - CN Đồng Nai ⁽⁸⁾	100.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)-CN Hồ Chí Minh ⁽⁹⁾	661.215.057.008	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đồng Nai ⁽¹⁰⁾	85.608.001.278	-
Vay tổ chức khác	-	259.500.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý khu liên hợp công nông nghiệp Đồng Nai	-	35.600.000.000
- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai	-	20.000.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Tam Phước	-	43.200.000.000
- Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	-	20.500.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Đồng Nai	-	15.000.000.000

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay tổ chức khác (tiếp theo)		
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	-	33.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	-	4.500.000.000
- Công ty Cổ phần Lothamilk	-	43.300.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	-	44.400.000.000
	2.239.014.512.411	2.238.203.049.359

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

- (1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 201407/HM2/KHDN ngày 21/08/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 700.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động hoạt động kinh doanh thuốc lá;
 - Thời hạn cho vay: Từ 03 đến 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Từ 1,6%/năm đến 2%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 15.414.018,55 USD, tương đương 329.397.576.414 đồng.
- (2) Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số HBAP 121716 ngày 20/12/2011, HBAP 121404 II ngày 19/09/2012, VNM 121403 II ngày 19/09/2012 và VNM 121715 ngày 20/12/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 10.000.000 USD hoặc VND tương đương hoặc ngoại tệ khác;
 - Mục đích vay: thanh toán thuế cho Kho Bạc Nhà nước, thanh toán phí nhượng quyền thương hiệu và thanh toán chi phí mua nguyên vật liệu;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Từ 1,4%/năm đến 1,45%/năm đối với vay USD và 1,45%/năm đối với vay EUR;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm bao gồm 787.214,44 USD (tương đương 16.822.772.583 đồng) và 1.214.108,45 EUR (tương đương 30.906.016.894 đồng).
- (3) Hợp đồng tín dụng số 52.2983-1/2014-HỆTDHM/NHCT680-DOFICO ngày 04/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 500.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung, bù đắp cho phí vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: Không quá 12 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Từ 2,3%/năm đến 4%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 13.66.2983/HĐTC ngày 21/06/2013.
- (4) Thư đề nghị cung cấp tiện ích và phụ lục số 1 ngày 18/06/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 15.000.000 USD hoặc tương đương bằng VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, nhập khẩu nguyên vật liệu và thanh toán thuế;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 1,5%/năm đối với vay EUR và từ 1,5% đến 1,61%/năm đối với vay USD;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm bao gồm 9.354.707,84 USD (tương đương 199.910.106.541 đồng) và 154.915,2 EUR (tương đương 3.943.479.504 đồng).
- (5) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 060/2014/HDHM/CIB-HCM ngày 16/04/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 750.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Tài trợ vốn lưu động, mua nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất kinh doanh thuốc lá và các loại thuế;

- Thời hạn cho vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- (6) Hợp đồng tín dụng số 141034 ngày 23/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.000.000 USD (hoặc một khoản tương đương bằng đồng tiền tùy chọn);
 - Mục đích vay: Phát hành thư bảo lãnh trả ngay và trả chậm, bổ sung cho nhu cầu vốn lưu động chung bao gồm thanh toán T/T, D/A, D/P để nhập khẩu và mua nguyên vật liệu;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 1.65%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.380.488,35 USD, tương đương 72.241.036.040 đồng.
- (7) Thư đề nghị cung cấp tiện ích số BNPPHCM-014-13-ST ngày 07/08/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 12.900.000 USD hoặc VND tương đương hoặc các loại ngoại tệ khác;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động liên quan đến sản xuất thuốc lá và các hoạt động xuất nhập khẩu;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 2,3%/năm đối với khoản vay bằng USD và EUR;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 42.335,82 USD (tương đương 904.716.473 đồng) và 63.720 EUR (tương đương 1.622.039.116 đồng).
- (8) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 079-14/HĐHMTD-ĐN ngày 11/08/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 500.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành các loại bảo lãnh (trừ bảo lãnh vay vốn), mở L/C, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc lá, công nghiệp thực phẩm, in ấn, sản xuất bao bì và các hoạt động chăn nuôi trồng trọt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoàn vốn chi phí thuế và các chi phí hoạt động hợp pháp khác;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ, hiện tại là 4,3%/năm đối với khoản vay VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- (9) Thư cấp tín dụng (không cam kết) số BFL/14-28 ngày 09/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 15.000.000 USD và 210.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và các nhu cầu vốn của bên vay;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Từ 2,25% đến 2,31%/năm đối với khoản vay USD;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 30.941.275,48 USD, tương đương 83.613.168.088 đồng.
- (10) Hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng cầm cố kiêm đề nghị vay vốn kiêm biên bản bàn giao tài sản cầm cố số 0122/2014/611 ngày 17/06/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 09 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo quy định lãi suất VIB từng thời kỳ, hiện tại là 2,3%/năm đối với các khoản vay USD và EUR;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại VIB, kỳ hạn tiền gửi trên hợp đồng tiền gửi linh hoạt từ 1 tháng đến 12 tháng;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.912.641,65 USD (tương đương 83.613.168.088 đồng) và 78.364,8 EUR (tương đương 1.994.833.190 đồng).

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	16.036.337.088	564.197.702
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	83.015.090.366	59.775.142.461
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	19.221.055.686	5.200.656.738
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	18.647.962.567
Thuế Thu nhập cá nhân	15.301.136	70.705.377
Thuế Tài nguyên	339.120	775.800
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	208.440.230
Các loại thuế khác	2.255.182.381	2.884.615.630
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	100.976.622.389	77.440.611.846
	<u>221.519.928.166</u>	<u>164.793.108.351</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí hỗ trợ, chiết khấu cho khách hàng	1.174.846.901	1.899.714.010
Chi phí lãi vay phải trả	4.232.887.456	2.860.201.170
Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	1.422.106.022	1.314.897.460
Trích trước chi phí cải tạo nhà hàng Cọ Dầu	4.945.990.524	-
Trích trước chi phí hơi nước bão hòa	497.305.380	787.584.000
Trích trước chi phí bắt buộc quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	1.277.168.924	-
Chi phí phải trả khác	194.309.612	44.141.712
	<u>13.744.614.819</u>	<u>6.906.538.352</u>

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý tại Nhà máy Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	1.910.320.289	6.179.610.642
Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	549.411.099	342.699.553
Phải trả Sở tài chính tỉnh Đồng Nai - tiền hỗ trợ bình ổn giá	-	15.500.000.000
Thu trước tiền bồi thường hao hụt vượt định mức	136.968.114	510.795.537
Nhận kinh phí đóng góp đường hoa Văn miếu Trấn Biên của các tổ chức	-	461.400.000
Phải trả tiền mua cổ phần của các cổ đông Công ty CP Xuất nhập khẩu Biên Hòa	5.275.900.000	-
Phải trả Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai - tiền thủy lợi phí	535.926.156	535.926.156
Phải trả tiền thù lao ban kiểm soát	965.105.051	-
Nhận tiền ủng hộ hoạt động Văn miếu Trấn Biên	828.859.000	-
Phải trả, phải nộp khác	1.058.041.305	940.486.956
	<u>11.260.531.014</u>	<u>24.470.918.844</u>

18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải trả Công ty CP Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai - ủy thác đầu tư Công ty Cổ phần Việt - Pháp SX Thức ăn gia súc	7.611.708.796	7.611.708.796
Nhận ký quỹ mua hàng	-	235.000.000
	<u><u>7.611.708.796</u></u>	<u><u>7.846.708.796</u></u>

105
NH
TY
KIỂM
AS
T.PY

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.910.747.844.394	49.221.853.448	69.007.809.836	1.522.790.325	53.633.692.504	2.084.133.990.507
Tăng, giảm theo Quyết định của UBND tỉnh	36.044.441.506	(49.221.853.448)	122.010.409	(1.220.104.099)	-	(14.275.505.632)
Lãi trong năm trước	-	-	-	155.628.380.989	-	155.628.380.989
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	46.660.742.482	-	(46.660.742.482)	-	-
Trích quỹ KTPL và quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(31.434.453.946)	-	(31.434.453.946)
Lợi nhuận chuyển nộp NSNN	-	-	-	(77.440.611.846)	-	(77.440.611.846)
Kết chuyển quỹ DPTC theo TT 220/2013/TT-BTC	-	69.129.820.245	(69.129.820.245)	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	36.698.471	36.698.471
Số dư cuối năm trước	1.946.792.285.900	115.790.562.727	-	395.258.941	53.670.390.975	2.116.648.498.543
Tăng vốn trong năm nay ⁽¹⁾	255.212.898.264	(115.790.562.727)	-	-	-	139.422.335.537
Lãi trong năm nay	-	-	-	314.893.731.286	-	314.893.731.286
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển ⁽²⁾	-	94.586.697.068	-	(94.586.697.068)	-	-
Trích lập quỹ KTPL và quỹ khen thưởng ban điều hành ⁽²⁾	-	-	-	(33.510.994.194)	-	(33.510.994.194)
Lợi nhuận chuyển nộp NSNN ⁽²⁾	-	-	-	(187.191.298.965)	-	(187.191.298.965)
Giảm theo kết quả thanh tra của Bộ Tài chính	-	-	-	-	(40.096.684.535)	(40.096.684.535)
Tăng khác	-	-	-	-	762.276.731	762.276.731
Số dư cuối năm nay	2.202.005.184.164	94.586.697.068	-	-	14.335.983.171	2.310.927.864.403

(1) Chi tiết tăng vốn chủ sở hữu trong năm:

- Theo công văn 257/TCTCNTP-HĐTV ngày 31/12/2013, chủ tịch Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai phê duyệt bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2010, 2011, 2012 của Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long.
- Theo Quyết định số 1943/QĐ-UBND ngày 30/06/2014, chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai quyết định cấp bổ sung vốn điều lệ cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai số tiền 78.580.000.000 đồng để bổ sung vốn điều lệ còn thiếu so với Quyết định số 1975/QĐ-UBND ngày 26/06/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai.
- Theo Quyết định số 4204/QĐ-UBND ngày 20/12/2014, chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai quyết định cấp bổ sung vốn điều lệ cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai số tiền 85.070.000.000 đồng (đã chuyển đến 31/12/2014 là 36.836.197.085 đồng) để bổ sung vốn điều lệ còn thiếu so với Quyết định số 1975/QĐ-UBND ngày 26/06/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai.
- Theo Quyết định số 276/QĐ-HĐTV ngày 18/07/2014, Hội đồng thành viên Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Cao su Công nghiệp từ 100 tỷ đồng lên 121 tỷ đồng từ lợi nhuận sau thuế được chia theo vốn Nhà nước năm 2012 của Công ty TNHH MTV Cao su Công nghiệp.
- Theo Công văn số 959/UBND-KT về việc phân phối lợi nhuận năm 2013 của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai ngày 04/02/2015, UBND tỉnh Đồng Nai chấp thuận cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được sử dụng Quỹ đầu tư phát triển số dư đến ngày 31/12/2014 là 115.790.562.727 đồng để bổ sung vốn điều lệ còn thiếu so với Quyết định số 1975/QĐ-UBND ngày 26/06/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai.

(2) Tổng Công ty phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ và Thông tư số 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 204/2013/NĐ-CP ngày 05/12/2013 của Chính Phủ.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.946.792.285.900	1.910.747.844.394
- Vốn góp tăng trong năm	255.212.898.264	36.044.441.506
- Vốn góp cuối năm	2.202.005.184.164	1.946.792.285.900

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng	2.777.022.215.172	3.196.376.561.211
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.232.364.599	-
Doanh thu khác	983.687.026	236.364.939
	<u>2.779.238.266.797</u>	<u>3.196.612.926.150</u>

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chiết khấu thương mại	522.591.248	1.510.490.838
Hàng bán bị trả lại	309.888.454	31.237.926
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	923.515.483.203	1.090.501.248.234
	<u>924.347.962.905</u>	<u>1.092.042.976.998</u>

22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.852.674.252.267	2.104.333.584.213
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.232.364.599	-
Doanh thu khác	983.687.026	236.364.939
	<u>1.854.890.303.892</u>	<u>2.104.569.949.152</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn của hàng đã bán	1.419.220.260.829	1.574.856.596.165
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	934.259.334	-
Giá vốn hàng xuất hủy	195.334.907	365.234.611
Giá vốn hoạt động khác	993.206.335	249.462.235
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(269.054.189)
	<u>1.421.343.061.405</u>	<u>1.575.202.238.822</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	148.614.866.395	151.729.347.174
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	2.929.500.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	276.351.253.530	26.591.775.579
Lãi chuyển nhượng vốn	-	389.459
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.892.266.092	5.368.658.207
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	527.011.921
	<u>430.787.886.017</u>	<u>184.217.182.340</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	126.712.258.763	155.383.973.176
Chiết khấu thanh toán	1.179.106.572	2.354.394.865
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.199.400.654	3.165.410.902
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.965.408.269	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	16.728.834.148	23.959.415.405
Chi phí tài chính khác	180.050.665	-
	<u>153.965.059.071</u>	<u>184.863.194.348</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.368.981.382	1.426.556.718
Chi phí nhân công	3.156.398.557	636.147.240
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.401.175.296	669.532.451
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.120.809.698	20.070.113.149
Chi phí bán quyền	96.029.562.324	110.233.755.196
Chi phí khác bằng tiền	10.911.670.750	11.058.915.092
	139.988.598.007	144.095.019.846

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	7.743.260.110	4.514.013.112
Chi phí nhân công	92.724.071.960	83.024.756.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.600.106.727	9.806.192.290
Thuế, phí, lệ phí	4.068.950.981	2.430.446.584
Chi phí dự phòng	1.064.253.345	2.148.739.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.431.995.216	48.045.338.793
Chi phí khác bằng tiền	46.873.168.466	31.019.424.291
	231.505.806.805	180.988.911.505

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	174.000.000	16.273.498.379
Thu nhập từ bán phế liệu	2.258.604.715	3.063.407.812
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, cho thuê kho, văn phòng	1.138.544.061	926.740.180
Thu nhập từ bán trà	755.000.000	-
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh trồng mì	360.563.288	102.836.712
Thu nhập từ quảng cáo của các đơn vị tài trợ đường hoa Trấn Biên	881.818.181	-
Thu nhập từ kinh phí tài trợ thực hiện công trình đường hoa Trấn Biên	3.798.181.817	112.663.500
Thu tiền chụp hình cưới, giữ xe, an ninh vệ sinh và đón đoàn du lịch	144.800.000	-
Thu nhập từ quảng cáo của công trình tượng vua Lý Thái Tổ	90.909.091	-
Thu nhập từ hỗ trợ xử lý thuốc lá kém phẩm chất	-	307.516.336
Thu nhập từ đầu tư nuôi cá	-	99.648.400
Thu nhập từ cho thuê đất trồng mì	-	481.600.000
Thu nhập khác	1.255.409.991	708.812.763
	10.857.831.144	22.076.724.082

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí chuyển nhượng, thanh lý tài sản	835.329.575	15.535.859.200
Phụ cấp thành viên ban quản lý dự án, đại diện vốn góp	1.090.050.000	708.000.000
Chi phí tổ chức đường hoa Trấn Biên	9.333.679.618	-
Chi phí phạt hành chính, phạt thuế	229.066.130	-
Chi phí khác	611.233.716	459.388.299
	12.099.359.039	16.703.247.499

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	337.634.136.726	209.011.243.554
Các khoản điều chỉnh tăng	42.082.596.077	32.285.424.487
Các khoản điều chỉnh giảm	(276.410.372.109)	(27.777.592.805)
Thu nhập chịu thuế TNDN	103.306.360.694	213.519.075.236
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.727.399.353	53.379.768.809
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	18.617.494.342	24.505.265.713
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(60.312.120.674)	(59.267.540.180)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	(18.967.226.979)	18.617.494.342

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.517.187.135	-	4.955.078.132	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	77.447.494.241	(7.638.751.698)	70.894.756.772	(6.616.983.467)
Các khoản cho vay	1.550.906.369.000	-	1.688.594.975.000	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	106.000.000	-
Đầu tư dài hạn	102.781.350.127	(3.575.403.445)	63.088.410.127	(3.487.791.289)
	1.746.652.400.503	(11.214.155.143)	1,827.639.220.031	(10.104.774.756)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.239.014.512.411	2.238.203.049.359
Phải trả người bán, phải trả khác	132.415.049.976	141.422.284.745
Chi phí phải trả	13.744.614.819	6.906.538.352
	2.385.174.177.206	2.386.531.872.456

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

5-0
Á
T
Á
T
C
C

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.517.187.135	-	-	15.517.187.135
Phải thu khách hàng, phải thu khác	69.808.742.543	-	-	69.808.742.543
Các khoản cho vay	1.386.206.369.000	164.700.000.000	-	1.550.906.369.000
Đầu tư dài hạn	-	-	99.205.946.682	99.205.946.682
	1.471.532.298.678	164.700.000.000	99.205.946.682	1.735.438.245.360
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.955.078.132	-	-	4.955.078.132
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.277.773.305	-	-	64.277.773.305
Các khoản cho vay	1.688.594.975.000	-	-	1.688.594.975.000
Đầu tư ngắn hạn	106.000.000	-	-	106.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	59.600.618.838	59.600.618.838
	1.757.933.826.437	-	59.600.618.838	1.817.534.445.275

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	2.239.014.512.411	-	-	2.239.014.512.411
Phải trả người bán, phải trả khác	124.803.341.180	-	7.611.708.796	132.415.049.976
Chi phí phải trả	13.744.614.819	-	-	13.744.614.819
	2.377.562.468.410	-	7.611.708.796	2.385.174.177.206
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	2.238.203.049.359	-	-	2.238.203.049.359
Phải trả người bán, phải trả khác	133.575.575.949	235.000.000	7.611.708.796	141.422.284.745
Chi phí phải trả	6.906.538.352	-	-	6.906.538.352
	2.378.685.163.660	235.000.000	7.611.708.796	2.386.531.872.456

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 53/QĐ-HĐTV ngày 28/02/2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai, quyết định giải thể Xí nghiệp Sản xuất và Dịch vụ Nông nghiệp Cẩm Mỹ. Lý do giải thể: Sắp xếp lại doanh nghiệp theo đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai giai đoạn 2012-2015 đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 1975/QĐ-UBND ngày 26/03/2013. Căn cứ theo quyết định nêu trên, Tổng Công ty đã xử lý tài chính và chuyển toàn bộ số dư của Xí nghiệp Sản xuất và Dịch vụ Nông nghiệp Cẩm Mỹ vào sổ kế toán của Văn phòng Tổng Công ty trong năm 2014.

Theo Quyết định số 4150/QĐ-UBND ngày 29/12/2014, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa thành đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai. Thời điểm chốt số liệu để chuyển đổi thành đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai là ngày 31/12/2014.

Trong năm 2014, Nhà máy Chế biến thực phẩm Đồng Nai (Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty) đã xử lý một phần giá trị tài sản thiếu và thừa trong quá trình sản xuất kinh doanh từ năm 2011 trở về trước (căn cứ theo định mức sản xuất Nhà máy xây dựng và đã được Tổng Công ty thông qua) vào Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 làm giá vốn hàng bán tăng và lợi nhuận kế toán trước thuế giảm số tiền 7.303.113.319 đồng. Tại thời điểm 31/12/2014, giá trị hàng tồn kho phát hiện thiếu chưa được Nhà máy xử lý là 3.275.389.535 đồng và giá trị hàng tồn kho phát hiện thừa chưa được Nhà máy xử lý là 1.910.320.289 đồng (chi tiết tại thuyết minh số 08 và số 17 của Thuyết minh Báo cáo tài chính).

Trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2014, Tổng Công ty thực hiện bù trừ dòng tiền chi trả lãi vay (mã số 13) và tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (mã số 27) liên quan đến khoản tiền Tổng Công ty vay nhưng chưa sử dụng được đem đi gửi tiết kiệm có kỳ hạn trong năm, số tiền bù trừ là 91.594.574.643 đồng.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Góp vốn vào công ty			
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Công ty con	16.225.750.730	10.041.198.039
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Đồng Nai	Công ty liên kết	-	6.000.000.000
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty CP Nông súc sản Đồng Nai	Công ty con	415.149.420	-
- Công ty CP Chăn nuôi Phú Sơn	Công ty con	9.947.036.595	-
- Công ty CP Vật liệu xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Công ty con	-	23.268.580
- Công ty CP Thương mại Long Thành	Công ty liên kết	-	31.501.520.500
Thu nhập bán tài sản cố định			
- Công ty CP Đồng Việt Thành	Công ty liên kết	-	356.500.000
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty CP Bao bì Biên Hòa	Công ty con	8.194.644.020	10.671.155.090
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con	28.900.000	17.990.909
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Công ty con	3.735.517.830	10.513.769.785

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty CP Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	Công ty con	3.556.683.540	644.063.772
- Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Công ty con	27.747.603.842	42.770.451.798
- Công ty CP Vật liệu xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Công ty con	493.535.843	8.589.504.118
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Công ty con	24.059.667.735	4.638.008.314
- Công ty CP Đồng Việt Thành	Công ty liên kết	75.182.169.060	111.276.455.000
- Công ty CP Lothamilk	Công ty liên kết	1.024.123.026	1.247.806.225
Cho vay vốn			
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con	-	55.400.000.000
- Công ty CP Vật liệu xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Công ty con	-	287.000.000.000
- Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Công ty con	-	7.000.000.000
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Công ty con	-	44.600.000.000
- Công ty CP Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Công ty con	-	8.500.000.000
- Công ty CP Bao bì Biên Hòa	Công ty con	-	2.000.000.000
- Công ty CP Thương mại Long Thành	Công ty con	-	48.000.000.000
- Công ty CP Lothamilk	Công ty liên kết	-	5.000.000.000
Lãi cho vay vốn			
- Công ty TNHH MTV Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	Công ty con	2.309.027.781	8.835.694.449
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con	-	1.234.100.000
- Công ty CP Vật liệu xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Công ty con	-	1.090.552.361
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Công ty con	-	21.000.000
- Công ty CP Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Công ty con	96.177.777	1.292.836.112
- Công ty CP Bao bì Biên Hòa	Công ty con	-	923.305.555
- Công ty CP Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	Công ty con	-	165.710.416
- Công ty CP Giống cây trồng Đồng Nai	Công ty con	-	5.884.236.111
- Công ty CP Đồng Việt Thành	Công ty liên kết	-	326.829.166
- Công ty CP Lothamilk	Công ty liên kết	-	40.833.333
Vay vốn			
- Công ty TNHH MTV Cao su Công nghiệp	Công ty con	-	60.000.000.000
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Công ty con	-	26.000.000.000
- Công ty CP Du lịch Đồng Nai	Công ty con	-	23.500.000.000
- Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Công ty con	-	64.400.000.000
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Công ty con	-	8.200.000.000
- Công ty CP Nông sản Đồng Nai	Công ty con	-	25.000.000.000
- Công ty CP Chăn nuôi Phú Sơn	Công ty con	-	11.500.000.000
- Công ty CP Bao bì Biên Hòa	Công ty con	-	140.000.000.000
- Công ty CP Phát triển Đô thị Tam Phước	Công ty con	-	5.000.000.000
- Công ty CP Lothamilk	Công ty liên kết	-	46.200.000.000

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi vay vốn			
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Công ty con	630.819.445	707.527.777
- Công ty CP Du lịch Đồng Nai	Công ty con	728.030.554	956.978.610
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Công ty con	117.213.889	405.866.669
- Công ty TNHH MTV cao su Công nghiệp	Công ty con	834.722.222	4.102.083.334
- Công ty CP Nông súc sản Đồng Nai	Công ty con	660.750.001	1.950.069.443
- Công ty CP Chăn nuôi Phú Sơn	Công ty con	762.138.890	2.924.569.445
- Công ty CP Bao bì Biên Hòa	Công ty con	935.054.168	612.729.167
- Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Công ty con	1.441.844.445	826.622.223
- Công ty CP Lothamilk	Công ty liên kết	977.433.333	826.466.667
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty Cổ phần Lothamilk	Công ty liên kết	-	89.217.750
Phải thu vốn cho vay			
- Công ty TNHH MTV Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	Công ty con	-	70.000.000.000
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con	52.400.000.000	52.400.000.000
Phải thu lãi cho vay vốn			
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con	-	478.559.035
Phải thu tiền ứng trước			
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Công ty con	1.323.840.000	-
- Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	Công ty liên kết	740.000.000	-
Phải thu khác			
- Công ty CP Bóng đá Đồng Nai	Công ty liên kết	-	1.585.000.000
- Công ty CP Đồng Việt Thành	Công ty liên kết	3.835.566.400	1.392.396.046
Phải trả tiền hàng			
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Công ty con	2.146.196.500	1.217.174.533
- Công ty CP Vật liệu xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Công ty con	32.911.780	64.409.290
- Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Công ty con	510.925.000	239.205.556
- Công ty CP Bao bì Biên Hòa	Công ty con	494.779.010	-
- Công ty CP Lothamilk	Công ty liên kết	95.685.030	-
Phải trả tiền lãi vay vốn			
- Công ty CP Bao bì Biên Hòa	Công ty con	-	35.972.222
- Công ty CP Nông súc sản Đồng Nai	Công ty con	-	120.263.889
- Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Công ty con	-	130.650.000
- Công ty CP Du lịch Đồng Nai	Công ty con	-	112.836.111
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Công ty con	-	89.833.333

	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả tiền lãi vay vốn			
- Công ty TNHH MTV Cao su Công nghiệp	Công ty con	-	353.888.889
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Công ty con	-	43.223.611
- Công ty CP Lothamilk	Công ty liên kết	-	256.336.111
Phải trả vốn vay			
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Công ty con	-	15.000.000.000
- Công ty CP Du lịch Đồng Nai	Công ty con	-	20.000.000.000
- Công ty CP Nông sản Đồng Nai	Công ty con	-	20.500.000.000
- Công ty CP Chăn nuôi Phú Sơn	Công ty con	-	33.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Công ty con	-	4.500.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Công ty con	-	44.400.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý khu liên hợp công nông nghiệp Đồng	Công ty con gián tiếp	-	35.600.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Tam Phước	Công ty con gián tiếp	-	43.200.000.000
- Công ty Cổ phần Lothamilk	Công ty liên kết	-	43.300.000.000
Phải trả khác			
- Công Ty CP Sản Xuất Thương Mại Dịch vụ Đồng Nai	Công ty con	7.611.708.796	7.611.708.796

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Thu nhập của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc	5.565.636.929	8.014.707.684

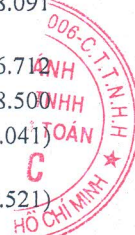
35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chi tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013 căn cứ trên Báo cáo kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính riêng năm 2013 của Kiểm toán Nhà nước ngày 12/11/2014. Theo đó một số chi tiêu trên Báo cáo tài chính riêng được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Trình bày trên báo cáo tài chính năm nay VND	Trình bày trên báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu phân loại lại và điều chỉnh hồi tố VND
Bảng cân đối kế toán				
Trả trước cho người bán	132	24.552.679.009	24.556.795.426	(4.116.417)
Các khoản phải thu khác	135	21.411.936.276	12.179.590.593	9.232.345.683
Hàng tồn kho	141	1.531.335.883.444	1.531.191.484.915	144.398.529
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.036.714.439	2.086.840.897	(50.126.458)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	33.715.075	129.818.981	(96.103.906)
Tài sản cố định hữu hình	221	131.690.930.605	131.878.556.912	(187.626.307)
Nguyên giá	222	491.238.906.685	491.438.165.415	(199.258.730)
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(359.547.976.080)	(359.559.608.503)	11.632.423

	Mã số	Trình bày trên báo cáo tài chính năm nay VND	Trình bày trên báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu phân loại lại và điều chỉnh hồi tố VND
Bảng cân đối kế toán				
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	230.839.983.894	231.862.570.124	(1.022.586.230)
Phải trả người bán	312	109.104.657.105	109.040.644.422	64.012.683
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	164.793.108.351	168.195.569.197	(3.402.460.846)
Phải trả người lao động	315	35.822.227.510	23.743.100.183	12.079.127.327
Chi phí phải trả	316	6.906.538.352	7.037.876.954	(131.338.602)
Doanh thu chưa thực hiện	338	15.652.008.407	15.754.845.119	(102.836.712)
Quỹ đầu tư phát triển	417	115.790.562.727	116.280.881.683	(490.318.956)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	11	1.575.202.238.822	1.575.174.224.879	28.013.943
Doanh thu hoạt động tài chính	21	184.217.182.340	175.218.890.161	8.998.292.179
Chi phí bán hàng	24	144.095.019.846	144.226.358.448	(131.338.602)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	180.988.911.505	167.321.943.414	13.666.968.091
Thu nhập khác	31	22.076.724.082	21.973.887.370	102.836.712
Chi phí khác	32	16.703.247.499	16.698.238.999	5.008.500
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	209.011.243.554	213.478.766.595	(4.467.523.041)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	53.379.768.809	56.212.895.330	(2.833.126.521)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	155.628.380.989	157.262.777.509	(1.634.396.520)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	209.011.243.554	213.478.766.595	(4.467.523.041)
Khấu hao tài sản cố định	02	31.186.166.553	31.197.798.976	(11.632.423)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(179.058.496.068)	(170.060.203.889)	(8.998.292.179)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	86.316.812.203	86.351.606.977	(34.794.774)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(162.707.333.620)	(162.363.676.361)	(343.657.259)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	65.461.342.987	52.952.604.416	12.508.738.571
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(170.607.132.420)	(171.954.293.525)	1.347.161.105



Người lập

Nguyễn Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lệ Hồng